TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 821/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 07-8-2023
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Bà Nguyễn Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Trần Thị Kim Nghĩa -Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn"

Do Bản án sơ thẩm số 233/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2807/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Tiến Đ, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: 1 B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: 1 B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Đỗ Tiến Đ trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Có hai con chung tên Đỗ Hoàng Mỹ L, sinh năm 1997 và Đỗ Quốc H, sinh năm 2003 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà xác nhận việc kết hôn đúng như ông Đỗ Tiến Đ trình bày. Trong quá trình chung sống, bà quán xuyến kinh tế gia đình, ông Đ không có việc làm, không phụ giúp, quan tâm gia đình. Vì bà là người công giáo nên bà không đồng ý ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Có hai con chung như ông Đ trình bày.

- Về tài sản chung: Căn nhà số A B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của bố mẹ chồng. Khi còn sống, ông bà đã hứa cho vợ chồng bà 1 giá trị căn nhà, tuy nhiên khi ông bà mất, các anh chị chồng làm giấy tờ thừa kế riêng. Bà yêu cầu ông Đ chia tiền sửa nhà là 25 lượng vàng và 250.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng bà có mua chung với chị chồng Đỗ Thị Thu L1 một phần đất tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã chuyển nhượng năm 2021 mỗi bên được 3.250.000.000 đồng. Số tiền này ông Đ gửi tiết kiệm và vợ chồng bà đã sử dụng 1.092.000.000 đồng. Số tiền chung của vợ chồng còn lại 2.158.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng có khoản nợ chung 1.150.000.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 233/2023/HNGĐ-ST ngày 12/5/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Tiến Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị T (Giấy chứng nhận kết hôn số 41/KH, quyển số 01/96 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/5/1996).

Về con chung: Không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 19/5/2023, bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn kháng cáo không đồng ý ly hôn, mong muốn gia đình đoàn tụ chờ con gái kết hôn xong bà mới đồng ý ly hôn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Ông Đỗ Tiến Đ và bà Nguyễn Thị T thừa nhận cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T không đồng ý ly hôn vì muốn chờ con kết hôn là lý do không chính đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo không đồng ý ly hôn, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 41/KH ngày 17/5/1996 của Ủy ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, xác định quan hệ giữa ông Đỗ Tiến Đ và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn phát sinh vì ông Đỗ Tiến Đ cho rằng vợ chồng bất đồng về quan điểm, tính cách, hiện tại không còn tình cảm, đã sống ly thân. Về phía bà Nguyễn Thị T cũng xác nhận bà không còn tình cảm và không muốn chung sống với ông Đ.

Hội đồng xét xử thấy rằng cả hai đã khai thống nhất về nguyên nhân xung đột gia đình và thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là có thật, hiện tại cuộc sống chung không hạnh phúc. Và dù đã biết mâu thuẫn xuất phát từ đâu nhưng biện pháp khắc phục của hai vợ chồng không có hiệu quả, không cải thiện được tình cảm gia đình, trong cuộc sống chung thiếu sự quan tâm chia sẻ. Mặt khác, như lời bà Nguyễn Thị T trình bày, vợ chồng bà không hạnh phúc nhưng bà chưa muốn ly hôn vì còn phải chờ con gái kết hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và không khắc phục được đã làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng, diễn biến cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị T kháng cáo không muốn ly hôn nhưng không nêu ra được biện pháp khắc phục mâu thuẫn để cải thiện tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nhận thấy án sơ thẩm xử cho ly hôn là có cơ sở.

Về ý kiến bà T cho rằng cần giải quyết về vấn đề tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm đã ra thông báo yêu cầu bà T cung cấp tài liệu chứng cứ về tài sản chung nhưng bà T không thực hiện nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét. Nếu bà T có tranh chấp về tài sản với ông Đ, sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị T, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 233/2023/HNGĐ-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tiến Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Tiến Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Có hai con chung tên Đỗ Hoàng Mỹ L, sinh năm 1997 và Đỗ Quốc H, sinh năm 2003 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Đỗ Tiến Đ chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0018659 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10. Ông Đỗ Tiến Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0035048 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- UBND Phường 10, quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Uyên